TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN – TKV**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1051/TM-CNPC	*Thái Nguyên, ngày 18 tháng 07 năm 2024*

THƯ MỜI

Nhà thầu khảo sát, báo giá dịch vụ Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo áp lực năm 2024

Kính gửi: Các nhà thầu quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV hiện có nhu cầu thuê ngoài cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo áp lực năm 2024. Kính mời các Nhà thầu đến khảo sát và báo giá với nội dung như sau:

1. Nội dung về dịch vụ: Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo áp lực năm 2024.

(Khối lượng chi tiết như phụ lục 04 kèm theo)

2. Yêu cầu về bản báo giá:

- Bản báo giá phải ghi đầy đủ thông tin như: **Tên Công ty, địa chỉ công ty và số điện thoại của người phụ trách báo giá.**

- Hiệu lực báo giá: **≥ 60 ngày kể từ ngày báo giá.**

- Trước khi gửi Bản báo giá gốc, Nhà thầu gửi bản báo giá scan về địa chỉ email: **kehoachcaongan@gmail.com**

3. Thời gian: Chậm nhất vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 22/7/2024

4. Đầu mối liên hệ: Bà Nguyễn Diệu Linh - Điện thoại: 0967688596

5. Địa chỉ nhận bản báo giá: Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV

Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacominpower.vn (để đăng tải);
- Lưu văn thư, KHĐTVT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP

Nguyễn Hoài Trung

PHỤ LỤC 4: THIẾT BỊ ĐO ÁP SUẤT

(Kèm theo Kế hoạch số 1544 /KH-CNPC ngày 20 /11/2023)

A. Phần thiết bị đo lường áp suất Tổ 2 và khu vực nhà nén khí

I. Phần thiết bị đo từ xa

Số TT	Mã thiết bị	Vị trí lắp đặt	Tên thiết bị	Số lượng	Thang đo		Hạn kiểm định
	Lò hơi và hệ thống phụ						
1	2HAC10CP001	P FW ECO INLET	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
2	2HAC10CP002	P FW ECO OUTLET	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
3	2HAD10CP001	P WATER DRUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
4	2HAD10CP002	P WATER DRUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
5	2HAD10CP003	P WATER DRUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
6	2HAD10CP051	P WATER DRUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
7	2LAB50CP001	P BLR FW BEF CV	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 25	MPa	9/2024
8	2HAH10CP011	P STEAM SH 1 OUTLET1	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
9	2LBA10CP001	P MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
10	2LBA10CP002	P MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
11	2LBA10CP051	P MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	9/2024
12	2LAE10CP001	P SPR WATER HEADER	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 20	MPa	9/2024
13	2LAB50CF001	F1 BOILER FW	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 120	KPa	9/2024
14	2LAB50CF002	F2 BOILER FW	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 120	KPa	9/2024
15	2HAD10CL011	L WATER DRUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	9,494 ÷ 0	KPa	9/2024
16	2HAD10CL012	L WATER DRUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	9,494 ÷ 0	KPa	9/2024
17	2HAD10CL013	L WATER DRUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	9,494 ÷ 0	KPa	9/2024

Số TT	Mã thiết bị	Vị trí lắp đặt	Tên thiết bị	Số lượng	Thang đo			Hạn kiểm định
18	2LBA10CF001	F MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	200	KPa	9/2024
19	2LBA10CF002	F MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	200	KPa	9/2024
20	2LAE11CF001	F SPR WATER TO ATT I1	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	20	KPa	9/2024
21	2LAE21CF001	F SPR WATER TO ATT I2	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	20	KPa	9/2024
22	2HHS10CP001	P FLUIDISING AIR	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	80	KPa	9/2024
23	2HHS10CP002	P FLUIDISING AIR	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	80	KPa	9/2024
24	2HHS10CP003	P FLUIDISING AIR	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	80	KPa	9/2024
25	2HNA10CP001	P FLUE GAS BEH CYCLON	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	4	KPa	9/2024
26	2HNA10CP002	P FLUE GAS BEH CYCLON	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	4	KPa	9/2024
27	2HNA10CP003	P FLUE GAS BEH CYCLON	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	4	KPa	9/2024
28	2HNA10CP051	P FLUE GAS BEH CYCLON	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-1 ÷	1	KPa	9/2024
29	2HNA10CP101A	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-2,5	/	KPa	9/2024
30	2HNA10CP101B	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	2	/	KPa	9/2024
31	2HNA10CP102A	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-2,5	/	KPa	9/2024
32	2HNA10CP102B	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	2	/	KPa	9/2024
33	2HNA10CP103A	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-2,5	/	KPa	9/2024
34	2HNA10CP103B	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	2	/	KPa	9/2024
35	2HNA20CP001	P FLUE GAS BEH TAPH	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	2	KPa	9/2024
36	2HNA30CP001	P FLUE GAS BEH ESP	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	2	KPa	9/2024
37	2HDF10CP001	P CYCLON DOWNCOMER	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	-3 ÷	3	KPa	9/2024
	Tuabin và hệ thống phụ							
38	2LBA50CP001	P BEH MAIN EJECTOR DESUP & PRS	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	9/2024

Số TT	Mã thiết bị	Vị trí lắp đặt	Tên thiết bị	Số lượng	Thang đo			Hạn kiểm định
39	2LBA50CP002	P BEH MAIN EJECTOR DESUP & PRS	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	9/2024
40	2LBQ20CP001	P 2ND EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	9/2024
41	2LCA10CP001	P OUTL OF CONDSATE PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	9/2024
42	2MAV35CP001	P OUTL OF MAIN OIL PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	9/2024
43	2MAX40CP001	P SAFE OIL	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	9/2024
44	2MAX40CP051	P SAFE OIL	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	9/2024
45	2LCA15CP001	P INL OF DEAERATOR	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	4	MPa	9/2024
46	2LBQ10CP001	P 1ST EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	4	MPa	9/2024
47	2LBG20CP001	P 3ST EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	1,6	MPa	9/2024
48	2LBS30CP001	P 6TH EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	-100 ÷	0	KPa	9/2024
49	2MAG10CP001	P CONDENSER VACUUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-100 ÷	0	KPa	9/2024
50	2MAG10CP002	P CONDENSER VACUUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-100 ÷	0	KPa	9/2024
51	2MAG10CP051	P CONDENSER VACUUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-100 ÷	0	KPa	9/2024
52	2MAG10CP101	P CONDENSER VACUUM L	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-84,2		KPa	9/2024
53	2MAG10CP102	P CONDENSER VACUUM LL	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-71,1		KPa	9/2024
54	2MAG10CP103	P CONDENSER VACUUM L	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-84,6		KPa	9/2024
55	2MAG10CP104	P CONDENSER VACUUM LL	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-70,6		KPa	9/2024
56	2MAA10CP002	P BEH TURB GOVERNING STAGE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	10	MPa	9/2024
57	2MAA10CP003	P BEH TURB GOVERNING STAGE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	10	MPa	9/2024
58	2LBA10CP001	P BEF TURB MAIN STOP VALVE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	9/2024
59	2LBA10CP002	P BEF TURB MAIN STOP VALVE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	9/2024

Số TT	Mã thiết bị	Vị trí lắp đặt	Tên thiết bị	Số lượng	Thang đo			Hạn kiểm định
60	2MAA10CP001	P BEH TURB MAIN STOP VALVE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	9/2024
61	2MAA10CP051	P BEH TURB MAIN STOP VALVE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	9/2024
62	2MAN10CP001	P BEF MAIN BYPASS STATION	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	9/2024
63	2MAN10CP002	P BEF MAIN BYPASS STATION	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	9/2024
64	2LBS10CP001	P 4TH EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	4	MPa	9/2024
65	2LCJ55CP001	P OUTL OF LP HEATER DRAIN PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	4	MPa	9/2024
66	2LAB37CP001	P OUTL HEADER OF FEEDWATER PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	25	MPa	9/2024
67	2LAB37CP051	P OUTL HEADER OF FEEDWATER PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	25	MPa	9/2024
68	2LAB50CP010	P OUTL OF HP HEATER 2	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	25	MPa	9/2024
69	2LBS20CP001	P 5TH EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	60	KPa	9/2024
70	2MAV90CP001	P JACKING OIL	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	25	MPa	9/2024

II. Thiết bị đo tại chỗ

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
	Lò hơi và hệ thống phụ				
1	2LAB50CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 25 Mpa	9/2024
2	2LAB50CP502	Lò xo	EU	0 ÷ 16 Mpa	9/2024
3	2LAE11CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 25 Mpa	9/2024
4	2LAE21CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 25 Mpa	9/2024
5	2HHA11CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 25 bar	9/2024
6	2HHA12CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 25 bar	9/2024
7	2HJF81CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 25 bar	9/2024
8	2HJF82CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 25 bar	9/2024
9	2PGA02CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 1 Mpa	9/2024
10	2PGA02CP502	Lò xo	EU	0 ÷ 1 Mpa	9/2024

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
11	2HJF81CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 25 bar	9/2024
12	2HJM10CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 16 bar	9/2024
13	2PGA02CP503	Lò xo	EU	0 ÷ 1 Mpa	9/2024
14	2PGA08CP502	Lò xo	EU	0 ÷ 1 Mpa	9/2024
	Tuabin và hệ thống phụ				
1	2PGA10CP502	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
2	2PGA08CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
3	2LBA50CP501	Lò xo	EU	0÷2,5 Mpa	9/2024
4	2LBA50CP502	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
5	2MAA10CP521	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
6	2MAA10CP561			-100 ÷ 0 Kpa	9/2024
7	2LBS30CP501	Lò xo	EU	-0,1 ÷ 0,3 MPa	9/2024
8	2LBA10CP501	Lò xo	EU	0÷16 MPa	9/2024
9	2MAA10CP501	Lò xo	EU	0÷16 MPa	9/2024
10	2MAA10CP502	Lò xo	EU	0÷16 MPa	9/2024
11	2MAA10CP504	Lò xo	EU	0÷16 MPa	9/2024
12	2MAA10CP506	Lò xo	EU	0÷16 MPa	9/2024
13	2LBA40CP501	Lò xo	EU	0÷25 MPa	9/2024
14	2LBQ10CP501	Lò xo	EU	0÷250Bar	9/2024
15	2LAD10CP502	Lò xo	EU	0÷250Bar	9/2024
16	2LBQ20CP501	Lò xo	EU	0÷250Bar	9/2024
17	2LBG40CP501	Lò xo	EU	0÷1,6 MPa	9/2024
18	2PGA10CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
19	2LCB04CP502	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
20	2LCB04CP503	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
21	2LCP10CP501	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
22	2LCA95CP501	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
23	2LCA95CP502	Lò xo	EU	0÷4 Mpa	9/2024
24	2LCA95CP503	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
25	2LCA95CP504	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
26	2MAG10CP501	Lò xo	EU	0÷1,6 MPa	9/2024
27	2LCA45CP501	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
28	2LCA55CP501	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
29	2LCA81CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
30	2PGA92CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
31	2PGA12CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
32	2MAJ30CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
33	2LAB25CP501	Lò xo	EU	0÷25 MPa	9/2024
34	2LAB35CP501	Lò xo	EU	0÷25 Mpa	9/2024
35	2LAB37CP501	Lò xo	EU	0÷25 MPa	9/2024
36	2LAB70CP501	Lò xo	EU	0÷250 Bar	9/2024
37	2LAB70CP502	Lò xo	EU	0÷25 MPa	9/2024
38	2LAB50CP501	Lò xo	EU	0÷250 Bar	9/2024
39	2PGA48CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
40	2PGA65CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
41	2PGA46CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
42	2LCH30CP501	Lò xo	EU	0÷250 Bar	9/2024
43	2LCH05CP501	Lò xo	EU	0÷250 Bar	9/2024
44	2PGA60CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
45	2PGA49CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
46	2PGA69CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
47	2MAJ10CP503	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
48	2MAJ20CP503	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
49	2MAJ10CP502	Lò xo	EU	0÷16 MPa	9/2024
50	2MAJ20CP502	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
51	2MAJ30CP502	Lò xo	EU	-0,1 ÷ 0 MPa	9/2024
52	2MAV35CP501	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
53	2MAV35CP502	Lò xo	Nhật	0÷2,5 MPa	9/2024
54	2LCP10CP501	Lò xo	Nhật	0÷2,5 MPa	9/2024
55	2MAV05CP501	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
56	2MAV40CP501	Lò xo	Nhật	0÷2,5 MPa	9/2024
57	2MAX10CP508	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
58	2MAX30CP501	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
59	2MAX20CP501	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
60	2MAX10CP502	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
61	2MAX10CP503	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
62	2MAX50CP501	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
63	2MAX10CP505	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
64	2MAX10CP506	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
65	2MAX10CP507	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
66	2MAV90CP502	Lò xo	EU	0÷16 MPa	9/2024
67	2MAV90CP521	Lò xo	EU	0÷25 MPa	9/2024
68	2MAV90CP522	Lò xo	EU	0÷25 MPa	9/2024
69	2MAV90CP523	Lò xo	EU	0÷25 MPa	9/2024
70	2MAV90CP524	Lò xo	EU	0÷25 MPa	9/2024
71	2LCA35CP501	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
72	2MAA10CP551	Lò xo	EU	-100 ÷ 0 KPa	9/2024
73	2MAN20CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
74	2MAA10CP531	Lò xo	EU	0÷1,6 MPa	9/2024
75	2MAA10CP541	Lò xo	EU	0÷0,6 MPa	9/2024
76	2LBS10CP501	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
77	2LBS20CP501			0÷2,5 MPa	9/2024
78	2MAW11CP501	Lò xo	EU	-100 ÷ 0 KPa	9/2024
79	2LBG05CP501	Lò xo	EU	0÷2,5 MPa	9/2024
80	2LAA10CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
81	2LBG40CP502	Lò xo	EU	0÷16 MPa	9/2024
82	2LBG60CP502	Lò xo	EU	0÷4 MPa	9/2024
83	2LBG10CP501	Lò xo	EU	0÷1,6 MPa	9/2024
84	2MAV40CP501	Lò xo	EU	0÷0,25 MPa	9/2024
85	2MAV10CP502	Lò xo	EU	0÷0,25 MPa	9/2024
86	2MAV40CP502			0÷0,6 MPa	9/2024
87	2MAV10CP502	Lò xo	EU	0÷0,6 MPa	9/2024
88	2MAV15CP502	Lò xo	EU	0÷0,6 MPa	9/2024
89	2MAV15CP501	Lò xo	EU	0÷0,06 MPa	9/2024
90	2GHC10CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
91	2GHC10CP502	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
92	2LAB20CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
93	2LAB30CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
94	2PGA02CP502	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
95	2PGA28CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
96	2PGA85CP501	Lò xo	EU	0÷1 Mpa	9/2024
97	YQEA58CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
98	YQEA38CP501	Lò xo	EU	0÷1 MPa	9/2024
99	2MAV01CP501	Lò xo	EU	-0,1 ÷ 0,06 MPa	9/2024
	Khu vực nhà khí nén				
1	YQEA01CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
2	YQEA02CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
3	YQEA03CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
4	YQEA04CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
5	YQEA05CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
6	YQEA06CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
7	YQEA07CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
8	YQEA08CP511	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
9	YQEA03CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
10	YQEA11CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
11	YQEA12CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
12	YQEA13CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024
13	YQEA14CP501	Lò xo	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	9/2024

B. Phần thiết bị đo lường áp suất Tổ 1, cụm van chữa cháy tự động và Phân xưởng Sửa chữa

I. Phần thiết bị đo từ xa

Số TT	Mã thiết bị	Vị trí lắp đặt	Tên thiết bị	Số lượng	Thang đo		Hạn kiểm định
	Lò hơi và hệ thống phụ						
1	1HAC10CP001	P FW ECO INLET	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1Cái	0 ÷ 16	MPa	8/2024
2	1HAC10CP002	P FW ECO OUTLET	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	8/2024
3	1HAD10CP001	P WATER DRUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	8/2024
4	1HAD10CP002	P WATER DRUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	8/2024
5	1HAD10CP003	P WATER DRUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	8/2024
6	1HAD10CP051	P WATER DRUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	8/2024
7	1LAB50CP001	P BLR FW BEF CV	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 25	MPa	8/2024
8	1HAH10CP001	P STEAM SH 1 OUTLET1	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	8/2024
9	1LBA10CP001	P MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷ 16	MPa	8/2024

Số TT	Mã thiết bị	Vị trí lắp đặt	Tên thiết bị	Số lượng	Thang đo			Hạn kiểm định
10	1LBA10CP002	P MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	8/2024
11	1LBA10CP051	P MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	8/2024
12	1LAE10CP001	P SPR WATER HEADER	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	20	MPa	8/2024
13	1LAB50CF001	F1 BOILER FW	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	120	KPa	8/2024
14	1LAB50CF002	F2 BOILER FW	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	120	KPa	8/2024
15	1HAD10CL011	L WATER DRUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	9,494 ÷	0	KPa	8/2024
16	1HAD10CL012	L WATER DRUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	9,494 ÷	0	KPa	8/2024
17	1HAD10CL013	L WATER DRUM	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	9,494 ÷	0	KPa	8/2024
18	1LBA10CF001	F MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	200	KPa	8/2024
19	1LBA10CF002	F MAIN STEAM LINE	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	200	KPa	8/2024
20	1LAE11CF001	F SPR WATER TO ATT I1	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	20	KPa	8/2024
21	1LAE21CF001	F SPR WATER TO ATT I2	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	20	KPa	8/2024
22	1HHS10CP001	P FLUIDISING AIR	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	80	KPa	8/2024
23	1HHS10CP002	P FLUIDISING AIR	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	80	KPa	8/2024
24	1HHS10CP003	P FLUIDISING AIR	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	80	KPa	8/2024
25	1HNA10CP001	P FLUE GAS BEH CYCLON	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	4	KPa	8/2024
26	1HNA10CP002	P FLUE GAS BEH CYCLON	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	4	KPa	8/2024
27	1HNA10CP003	P FLUE GAS BEH CYCLON	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	4	KPa	8/2024
28	1HNA10CP051	P FLUE GAS BEH CYCLON	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-1 ÷	1	KPa	8/2024
29	1HNA10CP101A	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-2,5	/	KPa	8/2024
30	1HNA10CP101B	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	2	/	KPa	8/2024

Số TT	Mã thiết bị	Vị trí lắp đặt	Tên thiết bị	Số lượng	Thang đo			Hạn kiểm định
31	1HNA10CP102A	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-2,57	/	KPa	8/2024
32	1HNA10CP102B	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	2,06	/	KPa	8/2024
33	1HNA10CP103A	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-2,5	/	KPa	8/2024
34	1HNA10CP103B	P FLUE GAS BEH CYCLON	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	2,14	/	KPa	8/2024
35	1HNA20CP001	P FLUE GAS BEH TAPH	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	2	KPa	8/2024
36	1HNA30CP001	P FLUE GAS BEH ESP	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-4 ÷	2	KPa	8/2024
37	1HDF10CP001	P CYCLON DOWNCOMER	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	-3 ÷	3	KPa	8/2024
	Tuabin và hệ thống phụ							
38	1LBA50CP001	P BEH MAIN EJECTOR DESUP & PRS	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	8/2024
39	1LBA50CP002	P BEH MAIN EJECTOR DESUP & PRS	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	8/2024
40	1LBQ20CP001	P 2ND EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	8/2024
41	1LBQ10CP001	P 1ST EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	8/2024
42	1LBG20CP001	P 3ST EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	8/2024
43	1LBS30CP001	P 6TH EXTRACTION STEAM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	8/2024
44	1MAG10CP001	P CONDENSER VACUUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	2,5	MPa	8/2024
45	1MAG10CP002	P CONDENSER VACUUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	4	MPa	8/2024
46	1MAG10CP051	P CONDENSER VACUUM	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	4	MPa	8/2024
47	1MAG10CP101	P CONDENSER VACUUM L	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	1,6	MPa	8/2024
48	1MAG10CP102	P CONDENSER VACUUM LL	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	-100 ÷	0	KPa	8/2024
49	1MAG10CP103	P CONDENSER VACUUM L	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-100 ÷	0	KPa	8/2024
50	1MAG10CP104	P CONDENSER VACUUM LL	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-100 ÷	0	KPa	8/2024

Số TT	Mã thiết bị	Vị trí lắp đặt	Tên thiết bị	Số lượng	Thang đo			Hạn kiểm định
51	1MAA10CP002	P BEH TURB GOVERNING STAGE	Transmitter đo áp suất -PD TRANSMITTER	1 Cái	-100 ÷	0	KPa	8/2024
52	1MAA10CP003	P BEH TURB GOVERNING STAGE	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-84,2		KPa	8/2024
53	1LBA10CP011	P BEF TURB MAIN STOP VALVE	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-71,1		KPa	8/2024
54	1LBA10CP012	P BEF TURB MAIN STOP VALVE	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-84,6		KPa	8/2024
55	1MAA10CP001	P BEH TURB MAIN STOP VALVE	Công tắc áp suất - P SWITCH	1 Cái	-70,6		KPa	8/2024
56	1MAA10CP051	P BEH TURB MAIN STOP VALVE	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	10	MPa	8/2024
57	1MAN10CP001	P BEF MAIN BYPASS STATION	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	10	MPa	8/2024
58	1MAN10CP002	P BEF MAIN BYPASS STATION	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	8/2024
59	1LCA15CP001	P INL OF DEAERATOR	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	8/2024
60	1LBG05CP001	P AUX STEAM HEADER	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	8/2024
61	1LCA10CP001	P OUTL OF CONDSATE PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	8/2024
62	1LCJ55CP001	P OUTL OF LP HEATER DRAIN PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	8/2024
63	1LAB37CP001	P OUTL HEADER OF FEEDWATER PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	16	MPa	8/2024
64	1LAB37CP051	P OUTL HEADER OF FEEDWATER PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	4	MPa	8/2024
65	1LAB50CP010	P OUTL OF HP HEATER 2	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	4	MPa	8/2024
66	1LBG05CP002	P AUX STEAM HEADER	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	25	MPa	8/2024
67	1MAV35CP001	P OUTL OF MAIN OIL PUMP	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	25	MPa	8/2024
68	1MAV90CP001	P JACKING OIL	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	25	MPa	8/2024
69	1MAX40CP001	P SAFE OIL	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	60	KPa	8/2024
70	1MAX40CP051	P SAFE OIL	Transmitter đo áp suất - P TRANSMITTER	1 Cái	0 ÷	25	MPa	8/2024

II. Thiết bị đo tại chỗ

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
	Lò hơi và hệ thống phụ				
1	1LAB50CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
2	1LAB50CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 16 MPa	8/2024
3	1LAE11CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
4	1LAE21CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
5	1HCB10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 6 MPa	8/2024
6	1HHA11CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 bar	8/2024
7	1HHA12CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 bar	8/2024
8	1HJF81CP511	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 bar	8/2024
9	1HJF82CP511	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 bar	8/2024
10	1HJA11CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 bar	8/2024
11	1HJF82CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 bar	8/2024
12	1PGA02CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
13	1PGA02CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
14	1HJX10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
15	1HJM10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 16 bar	8/2024
16	1PGA02CP503	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
17	1PGA08CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
	Tuabin và hệ thống phụ				
1	1PGA10CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
2	1PGA08CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
3	1LBA50CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
4	1LBA50CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
5	1MAA10CP521	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
6	1MAG10CP504	Lò xo ống	EU	-1 ÷ 0 MPa	8/2024
7	1MAA10CP561	Lò xo ống	EU	-100 ÷ 0 kPa	8/2024
8	1LBS30CP501	Lò xo ống	EU	-0,1 ÷ 0,3 MPa	8/2024
9	1LBA10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 16 MPa	8/2024
10	1MAA10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 16 MPa	8/2024
11	1MAA10CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 16 MPa	8/2024
12	1MAA10CP504	Lò xo ống	EU	0 ÷ 16 MPa	8/2024
13	1MAA10CP506	Lò xo ống	EU	0 ÷ 16 MPa	8/2024
14	1LBA40CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 250 bar	8/2024
15	1LBQ10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 250 bar	8/2024
16	1LAD10CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 250 bar	8/2024
17	1LBQ20CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 250 bar	8/2024
18	1LAD10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 250 bar	8/2024
19	1LBG40CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1,6 MPa	8/2024
20	1PGA10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
21	1LBG30CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1,6 Mpa	8/2024
22	1LCB04CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
23	1LCB04CP503	Lò xo ống	TQ	0 ÷ 4 MPa	8/2024
24	1LCB05CP502	Lò xo ống	TQ	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
25	1LCB05CP503	Lò xo ống	TQ	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
26	1LCP10CP501	Lò xo ống	TQ	0 ÷ 4 MPa	8/2024
27	1LCA84CP501	Lò xo ống	TQ	0 ÷ 4 MPa	8/2024
28	1LCA95CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
29	1LCA95CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
30	1LCA95CP503	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
31	1LCA95CP504	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
32	1MAG10CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1,6 MPa	8/2024
33	1LCA45CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
34	1LCA50CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
35	1LCA55CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
36	1LCA81CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
37	1PGA92CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
38	1PGA12CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
39	1MAJ30CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
40	1LAB25CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 250 bar	8/2024
41	1LAB35CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
42	1LAB70CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
43	1LAB70CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
44	1LAB50CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 250 bar	8/2024
45	1PGA48CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
46	1PGA65CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
47	1PGA46CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
48	1LCH30CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
49	1LCH05CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
50	1PGA60CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
51	1PGA49CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
52	1PGA69CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
53	1MAJ10CP503	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
54	1MAJ20CP503	Lò xo ống	TQ	0 ÷ 4 MPa	8/2024
55	1MAJ10CP502	Lò xo ống	Nhật	-0,1 ÷ 0 MPa	8/2024
56	1MAJ20CP502	Lò xo ống	Nhật	-0,1 ÷ 0 MPa	8/2024
57	1MAJ30CP502	Lò xo ống	Nhật	-0,1 ÷ 0 MPa	8/2024
58	1MAV35CP501	Lò xo ống	Nhật	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
59	1MAV35CP502	Lò xo ống	Nhật	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
60	1LCP10CP501	Lò xo ống	Nhật	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
61	1MAV05CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
62	1MAV90CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
63	1MAV90CP521	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
64	1MAV90CP522	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
65	1MAV90CP523	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
66	1MAV90CP524	Lò xo ống	EU	0 ÷ 25 MPa	8/2024
67	1MAV40CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
68	1MAX10CP508	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
69	1MAX30CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
70	1MAX20CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
71	1MAX10CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
72	1MAX10CP503	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
73	1MAX50CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
74	1MAX10CP505	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
75	1MAX10CP506	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
76	1MAX10CP507	Lò xo ống	EU	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
77	1LCA95CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
78	1MAN20CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
79	1MAG10CP503	Lò xo ống	EU	0 ÷ 0,6 MPa	8/2024
80	1LBG05CP501	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 1,6 MPa	8/2024
81	1LAA10CP501	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 1 MPa	8/2024
82	1LBG60CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1,6 MPa	8/2024
83	1LBG10CP501	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 1,6 MPa	8/2024
84	1MAN30CP502	Lò xo ống	EU	0 ÷ 4 MPa	8/2024
85	1MAV90CP501	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
86	1MAV90CP511	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
87	1MAV90CP512	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 2,5 MPa	8/2024
88	1MAV40CP502	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 0,6 MPa	8/2024
89	1MAV10CP502	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 0,6 MPa	8/2024
90	1MAV15CP502	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 0,6 MPa	8/2024
91	1MAV15CP501	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 0,6 MPa	8/2024
92	1PGA02CP501	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 1 MPa	8/2024
93	1PGA02CP503	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 1 MPa	8/2024
94	1PGA76CP501	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 1 MPa	8/2024
95	1PGA28CP501	Lò xo ống	LABOM	0 ÷ 1 MPa	8/2024
96	1PGA85CP501	Lò xo ống	EU	0 ÷ 1 MPa	8/2024
	Áp kế Phân xưởng Sửa chữa				
	Cụm van giảm áp Oxy				
1	Đồng hồ van giảm áp Oxy	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 Kg/cm^2	8/2024
2	Đồng hồ van giảm áp Oxy	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 280 Kg/cm^2	8/2024
3	Đồng hồ van giảm áp Oxy	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 Kg/cm^2	8/2024
4	Đồng hồ van giảm áp Oxy	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 280 Kg/cm^2	8/2024
5	Đồng hồ van giảm áp Oxy	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 Kg/cm^2	8/2024
6	Đồng hồ van giảm áp Oxy	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 280 Kg/cm^2	8/2024

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Cơ sở sản xuất	Phạm vi đo	Hạn kiểm định
7	Đồng hồ van giảm áp Oxy	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 Kg/cm^2	8/2024
8	Đồng hồ van giảm áp Oxy	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 280 Kg/cm^2	8/2024
	Cụm van giảm áp LPG				
9	Đồng hồ van giảm áp LPG	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 2 Kg/cm^2	8/2024
10	Đồng hồ van giảm áp LPG	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 Kg/cm^2	8/2024
11	Đồng hồ van giảm áp LPG	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 2 Kg/cm^2	8/2024
12	Đồng hồ van giảm áp LPG	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 Kg/cm^2	8/2024
13	Đồng hồ van giảm áp LPG	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 2 Kg/cm^2	8/2024
14	Đồng hồ van giảm áp LPG	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 Kg/cm^2	8/2024
15	Đồng hồ van giảm áp LPG	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 2 Kg/cm^2	8/2024
16	Đồng hồ van giảm áp LPG	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 Kg/cm^2	8/2024
	Đồng hồ đo áp khí Ag				
1	Đồng hồ đo áp khí Ag	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 250 Kg/cm^2	8/2024
	Đồng hồ đo áp khí CO2				
1	Đồng hồ đo áp khí CO2	Lò xo ống	T. Quốc	0 ÷ 25 MPa	8/2024

III. Đồng hồ đo áp lực tại chỗ nước cứu hỏa tại các cụm van chữa cháy tự động

Số TT	Tên phương tiện đo, vị trí lắp đặt	Kiểu	Xuất xứ	Số lượng	Phạm vi đo	Hạn kiểm đinh
	Hệ thống chữa cháy tự động					
1	MBA T1	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
2	Bể dầu ngoài trời	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
3	Bể dầu bôi trơn tuabin 1	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
4	Máy lọc dầu tuabin 1	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
5	MBA T2	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
6	Bể dầu bôi trơn tuabin 2	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
7	Máy lọc dầu tuabin 2	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
8	Tháp than T1 băng C2	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
9	Vòi dầu khởi động lò hơi số 1	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
10	Vòi dầu kèm lò hơi số 1	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
11	Vòi dầu khởi động lò hơi số 2	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
12	Vòi dầu kèm lò hơi số 2	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024

13	Trạm nghiền than băng C2	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
14	Trạm nghiền than băng C3	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
15	Tháp than T2 băng C3	Lò xo	T. Quốc	02	0÷2.5 MPA	8/2024
16	Tháp than T2 băng C5	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
17	Tháp than T3 băng C3	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
18	Tháp than T3 băng C4	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
19	Tháp than T4 băng C4	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
20	Tháp than T4 băng C6	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
21	Nhà dầu bể dầu số 1	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
22	Nhà dầu bể dầu số 2	Lò xo	T. Quốc	01	0÷2.5 MPA	8/2024
	Trạm bơm nước cứu hỏa					
23	Trạm bơm nước cứu hỏa	Lò xo	T. Quốc	02	0÷2.5 MPA	8/2024